

**Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2021**

# Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP

## MỤC LỤC

|   | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 1 - 4        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 5 - 6        |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 7 - 8        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất        | 9 - 48       |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
Ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Mã số      | TÀI SẢN  | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 9 năm 2021  | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     |             | <b>27.134.994.292.567</b> | <b>21.403.279.332.062</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>4</b>    | <b>3.696.028.013.910</b>  | <b>1.049.757.121.957</b>  |
| 111        | 1. Tiền  |             | 3.144.578.555.361         | 889.890.633.358           |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                  |             | 551.449.458.549           | 159.866.488.599           |
| <b>120</b> | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> |             | <b>1.956.414.450.598</b>  | <b>1.939.653.239.000</b>  |
| 121        | 1. Chứng khoán kinh doanh                      | 5.1         | 1.862.358.461.369         | 1.862.358.461.369         |
| 122        | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn | 5.1         | (5.245.858.739)           | (5.305.222.369)           |
| 123        | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 5.2         | 99.301.847.968            | 82.600.000.000            |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |             | <b>9.694.752.519.220</b>  | <b>6.637.765.390.090</b>  |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 6.1         | 1.797.900.736.486         | 1.384.869.373.085         |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 6.2         | 2.780.615.760.274         | 2.701.142.324.970         |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn                | 7           | 2.811.693.244.624         | 925.080.022.356           |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                      | 8           | 2.311.876.758.486         | 1.634.007.650.329         |
| 137        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 6.1,7       | (7.333.980.650)           | (7.333.980.650)           |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>9</b>    | <b>11.514.776.988.408</b> | <b>11.533.861.446.985</b> |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                                |             | 11.514.776.988.408        | 11.533.861.446.985        |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                |             | <b>273.022.320.431</b>    | <b>242.242.134.030</b>    |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  |             | 81.742.108.240            | 78.372.182.343            |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ         |             | 186.044.977.243           | 162.365.406.594           |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 10          | 5.188.734.074             | 1.449.594.958             |
| 155        | 4. Tài sản ngắn hạn khác                       |             | 46.500.874                | 54.950.135                |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 Ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Mã số      | TÀI SẢN                                       | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 9 năm 2021  | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     |             | <b>3.064.651.041.006</b>  | <b>2.382.598.917.887</b>  |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          |             | <b>798.007.969.858</b>    | <b>181.755.869.861</b>    |
| 215        | 1. Phải thu về cho vay dài hạn                | 7           | 777.973.000.000           | 140.910.000.000           |
| 216        | 2. Phải thu dài hạn khác                      | 8           | 20.034.969.858            | 40.845.869.861            |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                    |             | <b>249.570.641.263</b>    | <b>256.277.089.070</b>    |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 11          | 249.487.484.589           | 256.126.185.538           |
| 222        | Nguyên giá                                    |             | 552.411.864.895           | 530.008.517.295           |
| 223        | Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (302.924.380.306)         | (273.882.331.757)         |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                    |             | 83.156.674                | 150.903.532               |
| 228        | Nguyên giá                                    |             | 448.175.500               | 448.175.500               |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (365.018.826)             | (297.271.968)             |
| <b>230</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>12</b>   | <b>240.248.696.031</b>    | <b>393.841.913.682</b>    |
| 231        | 1. Nguyên giá                                 |             | 311.799.215.293           | 479.236.688.645           |
| 232        | 2. Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (71.550.519.262)          | (85.394.774.963)          |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>            |             | <b>967.177.856.280</b>    | <b>869.345.580.191</b>    |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 13          | 967.177.856.280           | 869.345.580.191           |
| <b>250</b> | <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>15</b>   | <b>777.211.961.760</b>    | <b>660.601.134.707</b>    |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên kết                | 15.1        | 351.599.679.910           | 234.988.852.857           |
| 253        | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             | 15.2        | 448.500.200.000           | 448.500.200.000           |
| 254        | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn |             | (22.887.918.150)          | (22.887.918.150)          |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>32.433.915.814</b>     | <b>20.777.330.376</b>     |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                  |             | 32.433.915.814            | 20.777.330.376            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      |             | <b>30.199.645.333.573</b> | <b>23.785.878.249.949</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 Ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Mã số      | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 9 năm 2021  | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                       |             | <b>14.953.819.489.479</b> | <b>13.132.883.122.220</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                       |             | <b>6.994.361.968.243</b>  | <b>6.962.196.498.660</b>  |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                              | 16          | 160.877.738.945           | 155.402.318.840           |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                        | 17          | 572.959.767.618           | 894.453.239.637           |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                      | 18          | 254.033.263.750           | 454.343.617.554           |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                  |             | 149.263.920               | 134.912.511               |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                | 19          | 1.704.283.365.370         | 1.043.936.809.354         |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện                                 |             | 6.997.452.269             | 4.327.075.364             |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                                   | 20          | 2.780.839.660.110         | 2.856.054.333.594         |
| 320        | 8. Vay ngắn hạn   | 21          | 1.507.358.894.952         | 1.546.681.630.497         |
| 322        | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                |             | 6.862.561.309             | 6.862.561.309             |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                       |             | <b>7.959.457.521.236</b>  | <b>6.170.686.623.560</b>  |
| 333        | 1. Chi phí phải trả dài hạn                                 | 22          | 1.170.241.957.000         | 1.134.633.021.863         |
| 336        | 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                         |             | 4.568.395.892             | 4.664.114.060             |
| 337        | 3. Phải trả dài hạn khác                                    | 23          | 31.671.347.998            | 35.537.754.956            |
| 338        | 4. Vay dài hạn  | 21          | 5.868.224.639.788         | 4.218.161.587.925         |
| 341        | 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                          | 29.3        | 883.799.212.596           | 776.738.176.794           |
| 342        | 6. Dự phòng phải trả dài hạn                                |             | 951.967.962               | 951.967.962               |
| <b>400</b> | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    |             | <b>15.245.825.844.094</b> | <b>10.652.995.127.729</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                    | <b>24</b>   | <b>15.245.825.844.094</b> | <b>10.652.995.127.729</b> |
| 411        | 1. Vốn cổ phần đã góp                                       |             | 4.757.111.670.000         | 4.757.111.670.000         |
| 411a       | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 4.697.601.890.000         | 4.697.601.890.000         |
| 411b       | Cổ phiếu quỹ  |             | 59.509.780.000            | 59.509.780.000            |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                     |             | 989.064.430.000           | 989.064.430.000           |
| 414        | 3. Vốn khác của chủ sở hữu                                  |             | 2.684.738.000.000         | -                         |
| 415        | 4. Cổ phiếu quỹ   |             | (364.466.650.000)         | (364.466.650.000)         |
| 418        | 5. Quỹ đầu tư phát triển                                    |             | 2.223.693.823             | 2.223.693.823             |
| 421        | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        |             | 4.888.147.989.991         | 4.316.487.151.605         |
| 421a       | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 4.316.487.151.605         | 4.092.454.317.117         |
| 421b       | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                    |             | 571.660.838.386           | 224.032.834.488           |
| 429        | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                          |             | 2.289.006.710.280         | 952.574.832.301           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                  |             | <b>30.199.645.333.573</b> | <b>23.785.878.249.949</b> |

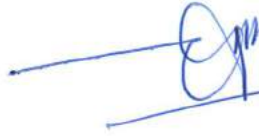
Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP

B01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Ngày 30 tháng 9 năm 2021



Lưu Phương Mai  
Người lập



Phạm Phúc Hiếu  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hương  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 10 năm 2021

17/10/2021

## Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng Việt Nam |                        |                                |                                |
|-------|--|-------------|----------------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|       |  |             | Quý III năm 2021           | Quý III năm 2020       | Lũy kế đến 30 tháng 9 năm 2021 | Lũy kế đến 30 tháng 9 năm 2020 |
| 01    | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 25.1        | 324.859.229.797            | 202.280.810.898        | 3.076.635.357.898              | 929.613.948.967                |
| 02    | Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 25.1        |                            |                        |                                | -                              |
| 10    | <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>25.1</b> | <b>324.859.229.797</b>     | <b>202.280.810.898</b> | <b>3.076.635.357.898</b>       | <b>929.613.948.967</b>         |
| 11    | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                   | 26          | 165.949.582.459            | 87.096.857.398         | 1.345.620.157.220              | 457.176.420.341                |
| 20    | <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   |             | <b>158.909.647.338</b>     | <b>115.183.953.500</b> | <b>1.731.015.200.678</b>       | <b>472.437.528.626</b>         |
| 21    | Doanh thu hoạt động tài chính                          | 25.2        | 36.623.757.614             | 16.968.138.334         | 111.113.527.620                | 44.192.398.030                 |
| 22    | Chi phí tài chính                                      | 27          | 177.922.010.403            | 75.706.082.186         | 403.299.799.661                | 174.107.230.494                |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                              |             | 154.755.196.079            | 64.604.212.746         | 361.605.769.402                | 148.938.314.625                |
| 24    | Phản lãi từ công ty liên kết                           | 15.1        | (990.129.642)              | (275.463.095)          | 4.110.827.054                  | 1.746.115.218                  |
| 25    | Chi phí bán hàng                                       | 28          | 13.571.023.877             | -                      | 119.500.536.461                | 24.474.368.156                 |
| 26    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 28          | 38.705.528.989             | 47.251.629.036         | 254.921.494.963                | 155.577.900.581                |
| 30    | <b>(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>    |             | <b>(35.655.287.959)</b>    | <b>8.918.917.517</b>   | <b>1.068.517.724.267</b>       | <b>164.216.542.643</b>         |
| 31    | Thu nhập khác  |             | 1.006.490.512              | (6.844.847.752)        | 3.120.379.234                  | 2.394.578.380                  |
| 32    | Chi phí khác   |             | (7.718.182)                | 1.462.642.158          | 8.527.642.308                  | 1.589.602.159                  |
| 40    | Lãi/(lỗ) khác  |             | 1.014.208.694              | (8.307.489.910)        | (5.407.263.074)                | 804.976.221                    |
| 50    | <b>Tổng (lỗ)/ lợi nhuận kế toán trước thuế</b>         |             | <b>(34.641.079.265)</b>    | <b>611.427.607</b>     | <b>1.063.110.461.193</b>       | <b>165.021.518.864</b>         |
| 51    | Chi phí thuế TNDN hiện hành                            | 29.2        | 23.248.504.820             | 16.526.892.191         | 222.956.709.027                | 90.351.003.221                 |
| 52    | (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại                  | 29.3        | (1.396.182.530)            | 7.250.731.709          | (107.061.035.801)              | 21.782.538.762                 |

## Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng Việt Nam |                  |                                |                                |
|-------|---|-------------|----------------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|       |   |             | Quý III năm 2021           | Quý III năm 2020 | Lũy kế đến 30 tháng 9 năm 2021 | Lũy kế đến 30 tháng 9 năm 2020 |
| 60    | 18. (Lỗ)/ lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51+52)                     |             | (59.285.766.615)           | (8.664.732.875)  | 733.092.716.365                | 96.453.054.405                 |
| 61    | 18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ                 | 24.1        | (68.384.057.320)           | (20.831.424.945) | 571.660.838.386                | 30.041.800.081                 |
| 62    | 18.2. Lợi ích sau thuế của cổ đông không kiểm soát                  | 24.1        | 9.098.290.705              | 12.166.692.070   | 161.431.877.979                | 66.411.254.324                 |
| 70    | 19. Lãi trên cổ phiếu<br>- (Lỗ)/ lãi cơ bản<br>- (Lỗ)/ lãi suy giảm |             | (146)<br>(146)             | (44)<br>(44)     | 1.217<br>1.217                 | 64<br>64                       |

*[Handwritten signature]*



Lưu Phương Mai  
Người lập

Phạm Phúc Hiệu  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 10 năm 2021



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Mã số | CHI TIẾT  | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 |
|-------|---|-------------|--|--|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                         |             |  |  |
| 01    | Tổng lợi nhuận trước thuế   |             | 1.063.110.461.193  | 165.021.518.864  |
|       | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>  |             |  |  |
| 02    | Khấu hao  |             | 59.404.768.582   | 60.332.530.233   |
| 03    | Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/ dự phòng                                  |             | (59.363.630)   | 49.734.494   |
| 05    | Lãi từ hoạt động đầu tư   |             | (111.113.527.620)  | (40.970.289.482)   |
| 06    | Chi phí lãi vay   | 27          | 402.777.531.071  | 148.938.314.625  |
| 08    | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động             |             | 1.414.119.869.596  | 333.371.808.734  |
| 09    | Tăng các khoản phải thu   |             | (1.096.042.113.685)  | (101.010.529.077)  |
| 10    | Giảm/(tăng) hàng tồn kho  |             | 19.084.458.577   | (339.485.650.770)  |
| 11    | Tăng các khoản phải trả   |             | 13.532.263.140   | 291.123.805.973  |
| 12    | Tăng chi phí trả trước  |             | (15.026.511.335)   | (20.543.824.375)   |
| 13    | Tăng chứng khoán kinh doanh   |             | -  | (50.000.000.000)   |
| 14    | Tiền lãi vay đã trả   |             | (219.196.793.676)  | (141.507.997.479)  |
| 15    | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   |             | (200.005.574.738)  | (83.203.906.725)   |
| 17    | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                     |             | -  | (165.666.000)  |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh                    |             | (83.534.402.121)   | (111.421.959.719)  |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                            |             |  |  |
| 21    | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản cố định khác |             | (129.164.828.993)  | (34.743.425.045)   |
| 23    | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                      |             | (3.060.009.004.506)  | (154.850.000.000)  |
| 24    | Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                      |             | 621.100.000.000  | 147.818.965.422  |
| 25    | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                   |             | (155.822.882.035)  | -  |
| 26    | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                               |             | 89.380.260.274   | 92.697.260.274   |
| 27    | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                       |             | 5.954.174.449  | 5.093.007.162  |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư                   |             | (2.628.562.280.811)  | 56.015.807.813   |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 |
|-------|---|-------------|--|--|
| 31    | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b><br>Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu |             | 3.859.738.000.000  | -  |
| 33    | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  |             | 3.118.930.593.552  | 1.259.053.690.465  |
| 34    | Tiền chi trả nợ gốc vay   |             | (1.620.301.018.667)  | (568.100.000.000)  |
| 36    | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             | -  | (23.868.750.000)   |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính  |             | <b>5.358.367.574.885</b>   | <b>667.084.940.465</b>   |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ  |             | 2.646.270.891.953  | 611.678.788.559  |
| 60    | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ   |             | 1.049.757.121.957  | 652.005.005.791  |
| 70    | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ  | 4           | <b>3.696.028.013.910</b>   | <b>1.263.683.794.350</b>   |

*PLC*

*Phạm Phúc Hiếu*



*Nguyễn Thị Thu Hương*

Lưu Phương Mai  
Người lập

Phạm Phúc Hiếu  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 10 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

**CÔNG TY**

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2103000012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 27 tháng 3 năm 2002 và các điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 17 số 2300233993 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 12 tháng 10 năm 2021.

Công ty có các công ty con sau:

- ▶ Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Bắc Giang;
- ▶ Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Hải Phòng;
- ▶ Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn - Tây Bắc;
- ▶ Công ty TNHH Một thành viên Phát triển Đô thị Trảng Cát;
- ▶ Công ty TNHH MTV Đầu tư NGD;
- ▶ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Văn phòng và nhà xưởng Kinh Bắc;
- ▶ Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh Bắc - Đà Nẵng;
- ▶ Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Tiên Dương;
- ▶ Công ty Cổ phần Tập đoàn và Đầu tư Phát triển Hưng Yên;
- ▶ Công ty TNHH MTV khu công nghiệp Tân Phú Trung- Long An;
- ▶ Công ty TNHH MTV khu công nghiệp Bắc Giang- Long An;
- ▶ Công ty TNHH Phát triển cơ sở hạ tầng công nghiệp Tân Tập;
- ▶ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Long An;
- ▶ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Vũng Tàu; và
- ▶ Công ty Cổ phần Công viên Tâm Linh Bảo Lạc.

Các hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng trong và ngoài khu công nghiệp, thuê mua nhà xưởng hoặc bán nhà xưởng do công ty xây dựng trong khu công nghiệp, khu dân cư - đô thị, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty bắt đầu từ thời điểm xin giấy phép đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp và khu đô thị cho đến thời điểm hoàn thiện và bàn giao cho khách hàng, do vậy, chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty có thể kéo dài trên 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô B7, Khu công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam và chi nhánh sau:

| <i>TT</i> | <i>Tên Chi nhánh</i>   | <i>Địa chỉ</i>   |
|-----------|--|--|
| 1.        | Chi nhánh Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc – CTCP tại thành phố Hồ Chí Minh | Số 20 Phùng Khắc Khoan, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 153/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 12 năm 2009.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 là: 531 (Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 531).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |                            |
|-------------------------|----------------------------|
| Ông Đặng Thành Tâm      | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Thành viên                 |
| Ông Huỳnh Phát          | Thành viên                 |
| Ông Phạm Phúc Hiếu      | Thành viên                 |
| Ông Nguyễn Vĩnh Thọ     | Thành viên                 |

**BAN KIỂM SOÁT**

Thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |                      |
|----------------------|----------------------|
| Bà Nguyễn Bích Ngọc  | Trưởng Ban kiểm soát |
| Bà Thế Thị Minh Hồng | Thành viên           |
| Ông Trần Tiến Thành  | Thành viên           |

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |                     |
|-------------------------|---------------------|
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Tổng Giám đốc       |
| Ông Phan Anh Dũng       | Phó Tổng Giám đốc   |
| Ông Phạm Phúc Hiếu      | Phó Tổng Giám đốc   |
| Bà Nguyễn Mỹ Ngọc       | kiểm Kế toán trưởng |
|                         | Phó Tổng Giám đốc   |

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Thành Tâm. Bà Nguyễn Thị Thu Hương đã được Ông Đặng Thành Tâm ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 theo Giấy ủy quyền số 2311/2012/KBC/UQ ngày 23 tháng 11 năm 2012.

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, Công ty có các công ty con sau:

| STT | Tên công ty   | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) | Trụ sở chính   | Hoạt động chính trong kỳ                    |
|-----|---|----------------------|-------------------|--|---|
| 1   | Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Bắc Giang     | 92,5                 | 88,06             | Khu công nghiệp Quang Châu, xã Quang Châu, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang                              | Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản |
| 2   | Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Hải Phòng     | 86,54                | 86,54             | Khu công nghiệp Tràng Duệ, xã Lê Lợi, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng                              | Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản |
| 3   | Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn - Tây Bắc     | 74,3                 | 72,44             | Áp Trạm Bơm, Quốc lộ 22, xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh                         | Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản |
| 4   | Công ty TNHH Một thành viên Phát triển Đô thị Tràng Cát | 100                  | 100               | Khu Bãi Triều, phường Tràng Cát, quận Hải An, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng | Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

CƠ CẤU TỔ CHỨC (tiếp theo)

| STT | Tên công ty   | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) | Trụ sở chính   | Hoạt động chính trong kỳ                    |
|-----|---|----------------------|-------------------|--|---|
| 5   | Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư NGD                              | 100                  | 100               | Số 100 An Trạch, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội                       | Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản |
| 6   | Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Văn phòng Nhà xưởng Kinh Bắc | 100                  | 100               | Lô B7, khu công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh             | Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản |
| 7   | Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Kinh Bắc - Đà Nẵng               | 100                  | 100               | 61A Nguyễn Văn Cừ, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng             | Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản |
| 8   | Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Tiên Dương                        | 51                   | 51                | Số 100 An Trạch, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội                       | Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản |
| 9   | Công ty TNHH MTV khu công nghiệp Tân Phú Trung-Long An              | 100                  | 72,44             | 88 Trần Phong Sắc, phường 4, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam                  | Tư vấn, xây dựng và kinh doanh bất động sản |
| 10  | Công ty TNHH MTV khu công nghiệp Bắc Giang- Long An                 | 100                  | 88,06             | 489E tỉnh lộ 824, khu phố 5, thị trấn Đức Hòa, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An             | Xây dựng và kinh doanh bất động sản         |
| 11  | Công ty TNHH Phát triển cơ sở hạ tầng công nghiệp Tân Tập           | 100                  | 86,54             | 531E khu phố 5, thị trấn Đức Hòa, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An                          | Tư vấn và kinh doanh bất động sản           |
| 12  | Công ty Cổ phần Tập đoàn và Đầu tư Phát triển Hưng Yên              | 70                   | 68,65             | Số 537 đường Nguyễn Văn Linh, phường Lê Lợi, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên         | Xây dựng và kinh doanh bất động sản         |
| 13  | Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Long An                           | 60                   | 56,77             | Lô 6A, đường số 3, Khu công nghiệp Tân Đức, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An | Xây dựng và kinh doanh bất động sản         |
| 14  | Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Vũng Tàu                            | 74,52                | 74,52             | LK 28 đường Hàng Điều 1, phường 10, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu           | Xây dựng và kinh doanh bất động sản         |
| 15  | Công ty Cổ phần Công viên Tâm Linh Bảo Lạc                          | 65                   | 56,25             | Thôn Ngô Xá, xã Long Châu, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh                              | Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam ("VNĐ").

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)**

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Bất động sản khu công nghiệp và khu đô thị được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của các bất động sản xây dựng để bán bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, chi phí làm đường và xây dựng hệ thống thoát nước, chi phí trồng cây xanh và các cơ sở hạ tầng khác, chi phí xây dựng trả cho nhà thầu, chi phí lãi vay được vốn hóa, chi phí tư vấn, thiết kế,... và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|  |            |
|--|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc (bao gồm chi phí phát triển đất và cơ sở hạ tầng) | 8 – 25 năm |
| Máy móc, thiết bị  | 4 – 8 năm  |
| Phương tiện vận tải  | 6 – 10 năm |
| Thiết bị văn phòng   | 3 – 5 năm  |

**3.7 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

|   |        |
|---|--------|
| Nhà xưởng                               | 8 năm  |
| Chi phí phát triển đất và cơ sở hạ tầng | 40 năm |

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)**

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí thuê trả trước được phân bổ cho thời hạn thuê trả trước;
- ▶ Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

**3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá gốc trừ đi giá trị phân bổ. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không khấu hao lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi khi mua các quỹ dự trữ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc năm kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng thêm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ Luật Lao động.

#### 3.14 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.15 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

*Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được, sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cho thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng trên đất*

Doanh thu cho thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng trên đất được ghi nhận khi Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với lỗ đất cho người mua và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

*Doanh thu chuyển nhượng bất động sản*

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

*Doanh thu bán nhà xưởng*

Doanh thu bán nhà xưởng được ghi nhận khi Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với nhà xưởng cho người mua và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

*Doanh thu cho thuê nhà xưởng*

Doanh thu từ tiền cho thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu dịch vụ cung cấp được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp cho khách hàng và được xác định là giá trị thuần sau khi trừ các khoản chiết khấu, thuế giá trị gia tăng và các khoản giảm giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn*

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

**3.18 Giá vốn đất và cơ sở hạ tầng cho thuê**

Giá vốn đất và cơ sở hạ tầng cho thuê bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất hoặc các chi phí có thể phân bổ trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- ▶ Toàn bộ các chi phí về đất và phát triển đất;
- ▶ Toàn bộ các chi phí xây dựng và liên quan đến xây dựng; và
- ▶ Các chi phí bắt buộc và chi phí chung khác phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản liên quan đến các hoạt động phát triển đất và cơ sở hạ tầng hiện tại và trong tương lai của dự án như cơ sở hạ tầng kỹ thuật chung, quỹ đất bắt buộc dành cho các mục đích công cộng.

**3.19 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh bất động sản trong lãnh thổ Việt Nam là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản kinh doanh khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn. Do vậy, Ban Giám đốc của Tập đoàn đã định rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh bất động sản và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                | <i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>   |                                      |
|--------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
|                                | <i>Ngày 30 tháng 9<br/>năm 2021</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2020</i> |
| Tiền mặt                       | 11.261.278.401                      | 82.198.978.513                       |
| Tiền gửi ngân hàng             | 3.133.317.276.960                   | 807.691.654.845                      |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 551.449.458.549                     | 159.866.488.599                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b><u>3.696.028.013.910</u></b>     | <b><u>1.049.757.121.957</u></b>      |

(\*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng với lãi suất từ 2,8%/năm đến 3,4%/năm và có thời hạn 1 tháng đến 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

|  | <i>Ngày 30 tháng 9 năm 2021</i> |                                    | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> |                                    |
|--|---------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|
|  | <i>Số lượng</i>                 | <i>Giá trị<br/>(đồng Việt Nam)</i> | <i>Số lượng</i>                  | <i>Giá trị<br/>(đồng Việt Nam)</i> |
| Đầu tư ngắn hạn vào công ty TNHH MTV Khách sạn Hoa Sen |                                 | 1.854.868.000.000                  |                                  | 1.854.868.000.000                  |
| Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết (*)                       | 312.177                         | 7.490.461.369                      | 312.177                          | 7.490.461.369                      |
| <b>Tổng giá trị đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          |                                 | <b>1.862.358.461.369</b>           |                                  | <b>1.862.358.461.369</b>           |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn            |                                 | (5.164.742.719)                    |                                  | (5.305.222.369)                    |

(\*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, Công ty nắm giữ 312.177 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                              | Đơn vị tính: đồng Việt Nam |                           |
|------------------------------|----------------------------|---------------------------|
|                              | Ngày 30 tháng 9 năm 2021   | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 99.301.847.968             | 82.600.000.000            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>             | <b>99.301.847.968</b>      | <b>82.600.000.000</b>     |

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                    | Đơn vị tính: đồng Việt Nam |                           |
|------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
|                                    | Ngày 30 tháng 9 năm 2021   | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
| Phải thu khách hàng                | 1.797.900.736.486          | 1.384.869.373.085         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b>1.797.900.736.486</b>   | <b>1.384.869.373.085</b>  |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (6.833.980.650)            | (6.833.980.650)           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b>1.791.066.755.836</b>   | <b>1.378.035.392.435</b>  |

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

|   | Đơn vị tính: đồng Việt Nam |                           |
|---|----------------------------|---------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 9 năm 2021   | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Kinh Bắc       | 1.607.047.684.969          | 1.705.398.831.955         |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kinh Bắc                | 881.426.776.443            | 730.512.876.443           |
| Trung tâm Phát triển Quỹ đất CCN Việt Yên       | 163.495.138.596            | 162.495.138.596           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Saigontel   | 30.919.464.889             | 29.650.000.000            |
| Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng Huyện Củ Chi | 21.802.970.262             | 21.057.045.864            |
| Trả trước cho người bán khác                    | 75.923.725.115             | 52.028.432.112            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                | <b>2.780.615.760.274</b>   | <b>2.701.142.324.970</b>  |

7. PHẢI THU KHÁC VỀ CHO VAY

|  | Đơn vị tính: đồng Việt Nam |                           |
|--|----------------------------|---------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 9 năm 2021   | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
| Ngắn hạn   |                            |                           |
| Phải thu cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 30) | 658.507.829.862            | 58.647.561.337            |
| Phải thu các công ty khác                              | 2.153.185.414.762          | 866.432.461.019           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>2.811.693.244.624</b>   | <b>925.080.022.356</b>    |
| Dự phòng phải thu khác về cho vay khó đòi              | (500.000.000)              | (500.000.000)             |
| Dài hạn  |                            |                           |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kinh Bắc                       | 177.473.000.000            | 139.910.000.000           |
| Phải thu cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 30) | 599.500.000.000            | -                         |
| Đối tượng khác   | 1.000.000.000              | 1.000.000.000             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>777.973.000.000</b>     | <b>140.910.000.000</b>    |



Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

|  | <i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i> |                 |                                  |                 |
|--|-----------------------------------|-----------------|----------------------------------|-----------------|
|  | <i>Ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>   |                 | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> |                 |
|  | <i>Giá trị</i>                    | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá trị</i>                   | <i>Dự phòng</i> |
| <b>Ngắn hạn</b>  |                                   |                 |                                  |                 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn   | 583.000.000.000                   | -               | 583.000.000.000                  | -               |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kinh Bắc   | 258.846.983.526                   | -               | 252.507.176.408                  | -               |
| Trả trước PVcombank  | 237.365.756.101                   | -               | 232.681.247.878                  | -               |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ   | 150.660.385.816                   | -               | 69.296.882.771                   | -               |
| Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An   | 51.241.500.000                    | -               | 51.241.500.000                   | -               |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Kinh Bắc  | 53.857.002.743                    | -               | 39.495.534.246                   | -               |
| Phải thu Công ty Cổ phần Kum-ba  | -                                 | -               | 19.380.035.726                   | -               |
| Phải thu Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh tiền hỗ trợ giá cho thuê lại đất có cơ sở hạ tầng | 19.440.000.000                    | -               | 19.440.000.000                   | -               |
| Phải thu tiền đặt cọc  | 12.851.128.404                    | -               | 12.851.128.404                   | -               |
| Phải thu khác các bên liên quan (Thuyết minh số 30)                                      | 52.483.227.976                    | -               | 127.513.147.201                  | -               |
| Phải thu tiền ủy thác đầu tư   | -                                 | -               | 70.000.000.000                   | -               |
| Tạm ứng cho nhân viên  | 493.910.059.477                   | -               | 73.900.914.900                   | -               |
| Phải thu khác  | 398.220.714.443                   | -               | 82.700.082.795                   | -               |
|  | <b>2.311.876.758.486</b>          | <b>-</b>        | <b>1.634.007.650.329</b>         | <b>-</b>        |
| <b>Dài hạn</b>   |                                   |                 |                                  |                 |
| Phải thu dài hạn khác  | 20.034.969.858                    | -               | 40.845.869.861                   | -               |
|  | <b>20.034.969.858</b>             | <b>-</b>        | <b>40.845.869.861</b>            | <b>-</b>        |

9. HÀNG TỒN KHO

|   | <i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i> |                                  |
|---|-----------------------------------|----------------------------------|
|   | <i>Ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>   | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> |
| <b>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</b>    |                                   |                                  |
| Dự án Khu công nghiệp và Khu đô thị Trảng Cát | 7.342.180.151.596                 | 7.198.938.964.742                |
| Dự án Khu công nghiệp Tân Phú Trung           | 1.223.281.487.543                 | 1.401.245.903.300                |
| Dự án Khu đô thị Phúc Ninh                    | 1.091.436.870.645                 | 1.065.107.703.958                |
| Dự án Khu công nghiệp Quang Châu              | 306.619.900.549                   | 406.581.692.297                  |
| Dự án Khu công nghiệp Nam Sơn - Hạp Lĩnh      | 891.482.150.686                   | 776.878.482.119                  |
| Dự án Khu đô thị Trảng Duệ                    | 628.629.134.728                   | 640.345.939.568                  |
| Dự án Khu công nghiệp Trảng Duệ               | 16.127.724.279                    | 20.789.001.664                   |
| Khác  | 15.019.568.382                    | 23.973.759.337                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b>11.514.776.988.408</b>         | <b>11.533.861.446.985</b>        |

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

|                  | <i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i> |                                  |
|------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
|                  | <i>Ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>   | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> |
| Thuế TNDN        | 5.188.734.074                     | -                                |
| Khác             | -                                 | 1.449.594.958                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>5.188.734.074</b>              | <b>1.449.594.958</b>             |

**Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP**

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Nguyên giá:                     | Nhà cửa, vật kiến trúc (bao gồm chi phí phát triển đất và cơ sở hạ tầng) | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Khác          | Tổng cộng       |
|---------------------------------|--|-------------------|---------------------|--------------------|---------------|-----------------|
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020   | 352.937.788.864  | 64.901.070.693    | 84.365.394.768      | 26.446.653.880     | 1.357.609.090 | 530.008.517.295 |
| - Mua mới trong kỳ              | -  | 305.090.000       | 2.747.621.818       | 85.363.636         | -             | 3.138.075.454   |
| - Chuyển từ xây dựng cơ bản     | 19.265.272.146   | -                 | -                   | -                  | -             | 19.265.272.146  |
| - Tăng/(giảm) khác              | (99.090.909)   | (99.090.909)      | -                   | 99.090.909         | -             | -               |
| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021    | 372.203.061.010  | 65.107.069.784    | 87.113.016.586      | 26.631.108.425     | 1.357.609.090 | 552.411.864.895 |
| Trong đó:                       |  |                   |                     |                    |               |                 |
| Tài sản có định đã hết khấu hao | 53.597.017.750   | 5.929.188.826     | 19.544.900.777      | 6.471.738.398      | 1.141.609.090 | 86.684.454.841  |
| Giá trị hao mòn lũy kế:         |  |                   |                     |                    |               |                 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020   | 179.253.044.804  | 36.335.460.270    | 44.558.057.493      | 12.556.103.646     | 1.179.665.544 | 273.882.331.757 |
| Khấu hao trong kỳ               | 18.276.451.240   | 2.576.888.649     | 6.208.105.629       | 1.904.978.026      | 75.625.005    | 29.042.048.549  |
| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021    | 197.529.496.044  | 38.912.348.919    | 50.766.163.122      | 14.461.081.672     | 1.255.290.549 | 302.924.380.306 |
| Giá trị còn lại:                |  |                   |                     |                    |               |                 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020   | 173.684.744.060  | 28.565.610.423    | 39.807.337.275      | 13.890.550.234     | 177.943.546   | 256.126.185.538 |
| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021    | 174.673.564.966  | 26.194.720.865    | 36.346.853.464      | 12.170.026.753     | 102.318.541   | 249.487.484.589 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

**12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

*Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

*Nhà xưởng (bao gồm chi phí phát triển đất và cơ sở hạ tầng)*

**Nguyên giá:**

|                               |                          |
|-------------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 479.236.688.645          |
| - Giảm trong kỳ               | <u>(167.437.473.352)</u> |
| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021  | <u>311.799.215.293</u>   |

**Giá trị hao mòn lũy kế:**

|                               |                         |
|-------------------------------|-------------------------|
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 85.394.774.963          |
| - Tăng trong kỳ               | 30.294.973.175          |
| - Giảm trong kỳ               | <u>(44.139.228.876)</u> |
| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021  | <u>71.550.519.262</u>   |

**Giá trị còn lại:**

|                               |                        |
|-------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | <u>393.841.913.682</u> |
| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021  | <u>240.248.696.031</u> |

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

*Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

*Ngày 30 tháng 9 năm 2021      Ngày 31 tháng 12 năm 2020*

|                                      |                               |                               |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Dự án Viễn Đông Meridian Towers      | 738.864.503.943               | 714.477.221.402               |
| Khu ngoại giao đoàn Hà Nội           | 106.555.116.818               | 106.555.116.818               |
| Nhà xưởng Khu công nghiệp Quang Châu | 81.550.058.483                | 33.037.337.091                |
| Khu công nghiệp Trảng Duệ            | 18.527.652.727                | -                             |
| Khu công nghiệp Quế Võ mở rộng       | -                             | 4.721.134.625                 |
| Nhà máy nhiệt điện Bắc Giang         | 3.116.503.893                 | 3.116.503.893                 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác | 18.564.020.416                | 7.438.266.362                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b><u>967.177.856.280</u></b> | <b><u>869.345.580.191</u></b> |

**14. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA**

Trong kỳ, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay tổng cộng là 264,5 tỷ đồng Việt Nam. Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến khoản vay nhằm đầu tư xây dựng phát triển Khu công nghiệp Nam Sơn Hạp Lĩnh, Khu đô thị Phúc Ninh, Khu đô thị Trảng Duệ, Khu đô thị Trảng Cát và các dự án đầu tư xây dựng cơ bản khác của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

|  | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 9 năm 2021      | Ngày 31 tháng 12 năm 2020     |
|--|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Đầu tư vào công ty liên kết                  | 15.1        | 351.599.679.910               | 234.988.852.857               |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 15.2        | 448.500.200.000               | 448.500.200.000               |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn |             | (22.887.918.150)              | (22.887.918.150)              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             |             | <b><u>777.211.961.760</u></b> | <b><u>660.601.134.707</u></b> |

15.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

|  | Thuyết minh | Tỷ lệ vốn góp cam kết | Ngày 30 tháng 9 năm 2021 |                               | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |                               |
|--|-------------|-----------------------|--------------------------|-------------------------------|---------------------------|-------------------------------|
|  |             |                       | Số cổ phiếu              | Giá trị (đồng Việt Nam)       | Số cổ phiếu               | Giá trị (đồng Việt Nam)       |
| Công ty TNHH Saigontel Long An               | (i)         | 25%                   | -                        | 112.500.000.000               | -                         | -                             |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn | (ii)        | 21,48%                | 15.896.923               | 233.605.612.288               | 15.896.923                | 229.494.785.235               |
| Công ty Cổ phần Scanviwood                   | (iii)       | 34%                   | 1.077.528                | 5.494.067.622                 | 1.077.528                 | 5.494.067.622                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             |             |                       |                          | <b><u>351.599.679.910</u></b> |                           | <b><u>234.988.852.857</u></b> |

(i) Công ty TNHH Saigontel Long An

Công ty TNHH Saigontel Long An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1101977241 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 18 tháng 2 năm 2021 với mức vốn điều lệ là 450 tỷ đồng Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp.

Công ty này có trụ sở tại Lô 6A, đường số 3, Khu công nghiệp Tân Đức, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

**15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**15.1 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)**

*(ii) Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn*

Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 5 năm 2002 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần 14 ngày 17 tháng 6 năm 2015 với mức vốn điều lệ là 740 tỷ đồng Việt Nam. Hoạt động chính theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của công ty này là mua bán máy vi tính, thiết bị điện tử, vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông; mua bán, lắp đặt thiết bị truyền dẫn, đầu nối, thiết bị bảo vệ phục vụ ngành thông tin; tư vấn kỹ thuật ngành tin học; thiết kế lắp đặt hệ thống máy tính; xây dựng khu công nghiệp, dân dụng, giao thông, cầu đường, thủy lợi.

Công ty này có trụ sở tại Lô 46, công viên Phần mềm Quang Trung, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

*(iii) Công ty Cổ phần Scanviwood*

Công ty Cổ phần Scanviwood được đăng ký lại doanh nghiệp đã hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 411031000006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 6 năm 2015 và Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 29/2/2016 với mức vốn điều lệ là 31,69 tỷ đồng Việt Nam. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của công ty này là chế biến đồ gỗ gia dụng để xuất khẩu.

Công ty này có trụ sở tại số 565 đường An Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

## Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCB

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

### 15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 15.1 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2021 bao gồm:

|   | Công ty Cổ phần Viễn thông Sài Gòn | Công ty TNHH Saigontel Long An | Công ty Cổ phần Scanviwood | Đơn vị tính: đồng Việt Nam |
|---|------------------------------------|--------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>Giá trị đầu tư:</b>  |                                    |                                |                            |                            |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020                                   | 423.492.661.074                    | -                              | 7.204.600.000              | 430.697.261.074            |
| - Tăng giá trị đầu tư   | -                                  | 112.500.000.000                | -                          | -                          |
| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021                                    | 423.492.661.074                    | 112.500.000.000                | 7.204.600.000              | 543.197.261.074            |
| <b>Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:</b> |                                    |                                |                            |                            |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020                                   | (33.770.149.453)                   | -                              | (1.710.532.378)            | (35.480.681.831)           |
| - Phần lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết              | 4.110.827.054                      | -                              | -                          | 4.110.827.054              |
| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021                                    | (29.659.322.400)                   | -                              | (1.710.532.378)            | (31.369.854.778)           |
| <b>Phần bổ lợi thế thương mại:</b>                              |                                    |                                |                            |                            |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020                                   | (160.227.726.386)                  | -                              | -                          | (160.227.726.386)          |
| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021                                    | (160.227.726.386)                  | -                              | -                          | (160.227.726.386)          |
| <b>Giá trị còn lại:</b>   |                                    |                                |                            |                            |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020                                   | 229.494.785.235                    | -                              | 5.494.067.622              | 234.988.852.857            |
| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021                                    | 233.605.612.288                    | 112.500.000.000                | 5.494.067.622              | 351.599.679.910            |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Thuyết minh   | Ngày 30 tháng 9 năm 2021 |                        | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |                        |
|---|--------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
|   | Số cổ phần               | Giá trị                | Số cổ phần                | Giá trị                |
|   |                          | (đồng Việt Nam)        |                           | (đồng Việt Nam)        |
| Công ty Cổ phần Khoáng Sản Sài Gòn - Quy Nhơn                       | 6.900.000                | 339.000.000.000        | 6.900.000                 | 339.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng                            | 3.900.000                | 39.000.000.000         | 3.900.000                 | 39.000.000.000         |
| Công ty Cổ phần Truyền Thông VTC - Saigontel                        | 3.070.020                | 30.700.200.000         | 3.070.020                 | 30.700.200.000         |
| Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn – Bình Phước                | 190.000                  | 19.000.000.000         | 190.000                   | 19.000.000.000         |
| Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn - Nhơn Hội                  | 100.000                  | 10.000.000.000         | 100.000                   | 10.000.000.000         |
| Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Hàm Tân                           | 70.000                   | 7.000.000.000          | 70.000                    | 7.000.000.000          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà máy Điện Sài Gòn - Bình Thuận | 350.000                  | 3.500.000.000          | 350.000                   | 3.500.000.000          |
| Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn – Long An                   | 30.000                   | 300.000.000            | 30.000                    | 300.000.000            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  |                          | <b>448.500.200.000</b> |                           | <b>448.500.200.000</b> |
| Dự phòng giảm giá   |                          | (22.887.918.150)       |                           | (22.887.918.150)       |
| <b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>  |                          | <b>425.612.281.850</b> |                           | <b>425.612.281.850</b> |

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam  
 Ngày 30 tháng 9 năm 2021      Ngày 31 tháng 12 năm 2020

|                     |                        |                        |
|---------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả thương mại | 160.877.738.945        | 155.402.318.840        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>    | <b>160.877.738.945</b> | <b>155.402.318.840</b> |

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam  
 Ngày 30 tháng 9 năm 2021      Ngày 31 tháng 12 năm 2020

|   |                        |                        |
|---|------------------------|------------------------|
| Khách hàng đặt cọc mua nhà và quyền sử dụng đất khu đô thị Phúc Ninh, Trảng Duệ và Quang Châu | 361.535.078.733        | 237.943.916.208        |
| Trả trước tiền thuê đất có cơ sở hạ tầng tại khu công nghiệp                                  | 208.328.142.034        | 642.454.665.289        |
| Các khoản khác  | 3.096.546.851          | 14.054.658.140         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>572.959.767.618</b> | <b>894.453.239.637</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|  | Đơn vị tính: đồng Việt Nam    |                               |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2021   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020  |
| Thuế giá trị gia tăng                            | 47.170.316.810                | 72.706.300.357                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 29.2) | 200.267.210.406               | 172.866.673.533               |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 521.909.695                   | 3.893.726.183                 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 6.073.826.839                 | 204.876.917.481               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <b><u>254.033.263.750</u></b> | <b><u>454.343.617.554</u></b> |

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|  | Đơn vị tính: đồng Việt Nam      |                                 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2021     | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020    |
| Chi phí phát triển cơ sở hạ tầng trích trước đối với phần doanh thu đã được ghi nhận | 1.298.229.916.350               | 959.560.802.963                 |
| Khu công nghiệp Quế Võ hiện hữu  | 22.373.302.811                  | 22.285.934.591                  |
| Khu công nghiệp Quế Võ mở rộng   | 21.367.726.185                  | 21.664.498.185                  |
| Khu công nghiệp Nam Sơn Hạp Lĩnh   | 96.985.756.398                  | -                               |
| Khu công nghiệp Trảng Duệ  | 47.364.762.603                  | 16.007.230.685                  |
| Khu công nghiệp Quang Châu   | 318.547.288.497                 | 364.672.646.622                 |
| Khu công nghiệp Tân Phú Trung  | 732.425.236.623                 | 506.156.459.097                 |
| Khu đô thị Trảng Duệ   | 49.515.878.007                  | 19.124.068.557                  |
| Khu đô thị Phúc Ninh   | 9.649.965.226                   | 9.649.965.226                   |
| Chi phí lãi vay phải trả   | 390.968.392.994                 | 72.689.452.086                  |
| Chi phí lãi vay phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 30)                           | -                               | 1.373.775.343                   |
| Các chi phí phải trả khác  | 15.085.056.026                  | 10.312.778.962                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>1.704.283.365.370</u></b> | <b><u>1.043.936.809.354</u></b> |

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

|  | Đơn vị tính: đồng Việt Nam      |                                 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2021     | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020    |
| Nhận đặt cọc                               | 877.723.019.288                 | 929.995.719.404                 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 1.900.890.955.890               | 1.926.058.614.190               |
| Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 30) | 2.225.684.932                   | -                               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b><u>2.780.839.660.110</u></b> | <b><u>2.856.054.333.594</u></b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

**21. VAY**

|   | <i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>   |                                      |
|---|-------------------------------------|--------------------------------------|
|   | <i>Ngày 30 tháng 9<br/>năm 2021</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2020</i> |
| Vay ngắn hạn  |                                     |                                      |
| Vay các đối tượng khác                                | 255.549.000.000                     | 461.800.000.000                      |
| Vay dài hạn đến hạn trả                               | 1.120.309.894.952                   | 1.065.881.630.497                    |
| Vay ngắn hạn các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 30) | <u>131.500.000.000</u>              | <u>19.000.000.000</u>                |
|   | <b><u>1.507.358.894.952</u></b>     | <b><u>1.546.681.630.497</u></b>      |
| Vay dài hạn   |                                     |                                      |
| Vay dài hạn ngân hàng (*)                             | 2.939.346.837.970                   | 3.070.781.798.200                    |
| Vay dài hạn các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 30)  | 30.000.000.000                      | 30.000.000.000                       |
| Trái phiếu (**)                                       | 2.847.080.681.818                   | 1.051.444.411.158                    |
| Vay các đối tượng khác                                | <u>51.797.120.000</u>               | <u>65.935.378.567</u>                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b><u>5.868.224.639.788</u></b>     | <b><u>4.218.161.587.925</u></b>      |

## Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc – CTCP

B09a-DN/HN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

#### 21. VAY (tiếp theo)

##### Vay dài hạn

(\*) Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 như sau:

| Ngân hàng   | 30 tháng 9 năm 2021<br>(VNĐ) | Lãi suất<br>(%/năm) | Kỳ hạn trả gốc và lãi  | Hình thức<br>đảm bảo   |
|---|------------------------------|---------------------|--|--|
| Ngân hàng TMCP Đại<br>Chung Việt Nam                            | 2.500.000.000.000            | 11,5                | Tối đa 10 năm từ ngày giải ngân<br>đầu tiên vào tháng 12 năm 2020  | Toàn bộ tài sản liên quan đến Dự án Trảng Cát  |
| Ngân hàng TMCP<br>Công thương Việt<br>Nam – Chi nhánh<br>Quế Võ | 201.129.200.451              | 9,5-10,5            | Gốc trả 6 tháng 1 lần, lãi vay trả 3<br>tháng 1 lần vào ngày 25  | Toàn bộ tài sản hình thành từ chi phí đầu tư mà Công ty đã đầu<br>tư và sẽ đầu tư trong tương lai vào 100ha giai đoạn 1 KCN<br>Nam Sơn - Hạp Lĩnh và các quyền tài sản phát sinh từ các hợp<br>đồng kinh tế phát sinh từ các giao dịch nhằm kinh danh CSHT,<br>đất và tài sản gắn liền với đất của 100ha giai đoạn 1 KCN Nam<br>Sơn - Hạp Lĩnh   |
| Ngân hàng TMCP<br>Tiền Phong                                    | 148.754.003.900              | 10,5                | Tối đa 6 năm từ ngày giải ngân<br>đầu tiên (tháng 7 năm 2020), Thời<br>gian ân hạn gốc là 12 tháng kể từ<br>ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay<br>trả vào ngày 26 hàng tháng | Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất của các lô đất<br>chưa bán thuộc Dự án đầu tư xây dựng Khu Đô thị Dịch vụ<br>Thương mại và Nhà ở công nhân Trảng Duệ.   |
| Ngân hàng TMCP<br>Đầu tư và Phát triển –<br>Chi nhánh Bắc Ninh  | 66.870.401.121               | 9,5                 | Gốc trả 6 tháng 1 lần, lãi vay trả 3<br>tháng 1 lần vào ngày 25  | Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai bao gồm quyền sử<br>dụng đất và tài sản trên đất của Khu đô thị Phúc Ninh – phần<br>khu có quy mô 22 ha.  |
| Ngân hàng TMCP<br>Công thương Việt<br>Nam – Chi nhánh<br>Quế Võ |                              | 9,5                 | Gốc trả 6 tháng 1 lần, lãi vay trả 3<br>tháng 1 lần vào ngày 25  | Toàn bộ máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ, động sản, phương<br>tiện vận tải và máy móc thiết bị khác hình thành trong tương lai<br>phục vụ cho Dự án Nhà máy xử lý nước sạch công suất<br>19.000m <sup>3</sup> tại khu NSHL, tỉnh Bắc Ninh và toàn bộ lợi tức, các<br>khoản phải thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị quyền<br>sử dụng đất, tài sản... gắn liền với đất hoặc từ việc đầu tư kinh<br>doanh, khai thác, quản phi, phát triển dự án Nhà máy xử lý<br>nước sạch công suất 19.000m <sup>3</sup> |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>22.593.232.498</b>        |                     |  |  |
|   | <b>2.939.346.837.970</b>     |                     |  |  |

## Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc – CTCP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

### 21. VAY (tiếp theo)

#### Vay dài hạn

(\*\*) Chi tiết trái phiếu đã phát hành của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 như sau:

| Trái phiếu  | Loại trái phiếu         | Số lượng trái phiếu | Mệnh giá VNĐ | Giá trị VNĐ       | Lãi suất trong kỳ | Thời hạn trái phiếu  | Tài sản đảm bảo  |
|-------------|-------------------------|---------------------|--------------|-------------------|-------------------|----------------------|--|
| KBC2020.200 | Trái phiếu doanh nghiệp | 200.000             | 1.000.000    | 200.000.000.000   | 9,38%             | 8 tháng 5 năm 2022   | Cổ phiếu của Công ty con   |
| KBC2020.VB  | Trái phiếu doanh nghiệp | 2.000.000           | 100.000      | 200.000.000.000   | 9,38%             | 23 tháng 6 năm 2022  | Nhà xưởng, nhà văn phòng gắn liền với đất tại khu công nghiệp Quế Võ và khu công nghiệp Quang Châu |
| KBC2020.DC  | Trái phiếu doanh nghiệp | 4.000.000           | 100.000      | 400.000.000.000   | 11%               | 28 tháng 1 năm 2022  | Cổ phiếu của Công ty con   |
| KBCH2022003 | Trái phiếu doanh nghiệp | 2.000.000           | 100.000      | 200.000.000.000   | 10,5%             | 28 tháng 2 năm 2022  | Nhà xưởng, nhà văn phòng gắn liền với đất tại khu công nghiệp Quế Võ và khu công nghiệp Quang Châu |
| KBCH2123001 | Trái phiếu doanh nghiệp | 4.000.000           | 100.000      | 400.000.000.000   | 10,5%             | 22 tháng 02 năm 2023 | Cổ phiếu của Công ty con   |
| KBCH2123002 | Trái phiếu doanh nghiệp | 10.000.000          | 100.000      | 1.000.000.000.000 | 10,5%             | 03 tháng 6 năm 2023  | Cổ phiếu của Công ty con   |
| KBC2021.AB  | Trái phiếu doanh nghiệp | 15.000.000          | 100.000      | 1.500.000.000.000 | 10,8%             | 24 tháng 6 năm 2023  | Không tài sản đảm bảo  |

Chi phí phát hành trái phiếu

(62.609.423.230)

#### TỔNG CỘNG

3.837.390.576.770

#### Trong đó

Trái phiếu dài hạn

2.847.080.681.818

Trái phiếu đến hạn trả

990.309.894.952

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

**22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Đây chủ yếu là chi phí phải trả lãi vay cho PVcombank và phải trả lãi vay bên liên quan (Thuyết minh số 30).

**23. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

|                      | <i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>   |                                      |
|----------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
|                      | <i>Ngày 30 tháng 9<br/>năm 2021</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2020</i> |
| Nhận đặt cọc dài hạn | 31.671.347.998                      | 35.537.754.956                       |
|                      | <b>31.671.347.998</b>               | <b>35.537.754.956</b>                |

## Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTPC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

### 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| Kỳ trước  | Vốn cổ phần đã góp |                 | Thặng dư vốn      | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ  | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Đơn vị tính: đồng Việt Nam |
|---|--------------------|-----------------|-------------------|-------------------------|---------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------|
|   | Số đầu kỳ          | Số cuối kỳ      |                   |                         |               |                       |                                   |                                 |                            |
| Số đầu kỳ   | 4.757.111.670.000  | 989.064.430.000 | -                 | (364.466.650.000)       | 2.223.693.823 | 4.099.263.633.258     | 897.934.323.991                   | 10.381.131.101.072              |                            |
| - Lợi nhuận thuần trong kỳ                        | -                  | -               | -                 | -                       | -             | 30.041.800.081        | 66.411.254.324                    | 96.453.054.405                  |                            |
| - Chi trả cổ tức                                  | -                  | -               | -                 | -                       | -             | (38.550.000.000)      | -                                 | (38.550.000.000)                |                            |
| - Giảm khác                                       | -                  | -               | -                 | -                       | -             | (6.809.775.356)       | (2.590.164.098)                   | (9.399.939.454)                 |                            |
| Số cuối kỳ  | 4.757.111.670.000  | 989.064.430.000 | -                 | (364.466.650.000)       | 2.223.693.823 | 4.083.945.657.983     | 961.755.414.217                   | 10.429.634.216.023              |                            |
| Kỳ này  | 4.757.111.670.000  | 989.064.430.000 | -                 | (364.466.650.000)       | 2.223.693.823 | 4.316.487.151.605     | 952.574.832.301                   | 10.652.995.127.729              |                            |
| - Lợi nhuận thuần trong kỳ                        | -                  | -               | -                 | -                       | -             | 571.660.838.386       | 161.431.877.979                   | 733.092.716.365                 |                            |
| - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu                  | -                  | -               | -                 | 2.684.738.000.000       | -             | -                     | -                                 | 2.684.738.000.000               |                            |
| - Cổ đông không kiểm soát góp vốn vào công ty con | -                  | -               | -                 | -                       | -             | -                     | 1.175.000.000.000                 | 1.175.000.000.000               |                            |
| Số cuối kỳ  | 4.757.111.670.000  | 989.064.430.000 | 2.684.738.000.000 | (364.466.650.000)       | 2.223.693.823 | 4.888.147.989.991     | 2.289.006.710.280                 | 15.245.825.844.094              |                            |

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                      | Đơn vị tính: đồng Việt Nam |                          |                 |                           |                          |                 |
|----------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------|---------------------------|--------------------------|-----------------|
|                      | Ngày 30 tháng 9 năm 2021   |                          |                 | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |                          |                 |
|                      | Tổng số                    | Cổ phiếu thường          | Cổ phiếu ưu đãi | Tổng số                   | Cổ phiếu thường          | Cổ phiếu ưu đãi |
| Vốn góp của cổ đông  | 4.757.111.670.000          | 4.757.111.670.000        | -               | 4.757.111.670.000         | 4.757.111.670.000        | -               |
| Thặng dư vốn cổ phần | 989.064.430.000            | 989.064.430.000          | -               | 989.064.430.000           | 989.064.430.000          | -               |
| Cổ phiếu quỹ         | (364.466.650.000)          | (364.466.650.000)        | -               | (364.466.650.000)         | (364.466.650.000)        | -               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>     | <b>5.381.709.450.000</b>   | <b>5.381.709.450.000</b> | <b>-</b>        | <b>5.381.709.450.000</b>  | <b>5.381.709.450.000</b> | <b>-</b>        |

24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

|                                 | Đơn vị tính: đồng Việt Nam |                          |
|---------------------------------|----------------------------|--------------------------|
|                                 | Kỳ này                     | Kỳ trước                 |
| <b>Vốn đã góp</b>               |                            |                          |
| Số đầu kỳ                       | 4.757.111.670.000          | 4.757.111.670.000        |
| Tăng vốn trong kỳ               | -                          | -                        |
| Giảm vốn trong kỳ               | -                          | -                        |
| Số cuối kỳ                      | <u>4.757.111.670.000</u>   | <u>4.757.111.670.000</u> |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã trả</b> | -                          | -                        |

24.4 Cổ phiếu phổ thông

|   | Ngày 30 tháng 9 năm 2021 |                             | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |                             |
|---|--------------------------|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------|
|   | Số lượng                 | Giá trị theo mệnh giá (VNĐ) | Số lượng                  | Giá trị theo mệnh giá (VNĐ) |
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>    | <b>475.711.167</b>       | <b>4.757.111.670.000</b>    | <b>475.711.167</b>        | <b>4.757.111.670.000</b>    |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b> | <b>475.711.167</b>       | <b>4.757.111.670.000</b>    | <b>475.711.167</b>        | <b>4.757.111.670.000</b>    |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 475.711.167              | 4.757.111.670.000           | 475.711.167               | 4.757.111.670.000           |
| Cổ phiếu ưu đãi                               | -                        | -                           | -                         | -                           |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>                           | <b>5.950.978</b>         | <b>59.509.780.000</b>       | <b>5.950.978</b>          | <b>59.509.780.000</b>       |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 5.950.978                | 59.509.780.000              | 5.950.978                 | 59.509.780.000              |
| Cổ phiếu ưu đãi                               | -                        | -                           | -                         | -                           |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>                 | <b>469.760.189</b>       | <b>4.697.601.890.000</b>    | <b>469.760.189</b>        | <b>4.697.601.890.000</b>    |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 469.760.189              | 4.697.601.890.000           | 469.760.189               | 4.697.601.890.000           |
| Cổ phiếu ưu đãi                               | -                        | -                           | -                         | -                           |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu (2019: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu).

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|  | Đơn vị tính: đồng Việt Nam |                        |
|--|----------------------------|------------------------|
|  | Kỳ này                     | Kỳ trước               |
| <b>Tổng doanh thu</b>  | <b>3.076.635.357.898</b>   | <b>929.613.948.967</b> |
| Trong đó:  |                            |                        |
| Doanh thu cho thuê đất và cơ sở hạ tầng                          | 2.114.426.539.745          | 520.256.607.373        |
| Doanh thu cung cấp nước sạch, điện, phí dịch vụ, xử lý nước thải | 224.633.911.167            | 203.305.867.568        |
| Doanh thu chuyển nhượng bất động sản                             | 407.818.043.424            | 121.531.962.241        |
| Doanh thu cho thuê kho, nhà xưởng và văn phòng                   | 66.537.639.822             | 83.164.101.719         |
| Doanh thu bán nhà xưởng  | 263.131.855.520            | -                      |
| Doanh thu khác   | 87.368.220                 | 1.355.410.066          |
| <b>Doanh thu thuần</b>   | <b>3.076.635.357.898</b>   | <b>929.613.948.967</b> |

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

|  | Đơn vị tính: đồng Việt Nam |                       |
|--|----------------------------|-----------------------|
|  | Kỳ này                     | Kỳ trước              |
| Lãi từ các khoản phải thu của hợp đồng | 170.866.947                | 14.840.212.799        |
| Lãi tiền gửi và cho vay                | 110.788.155.089            | 27.834.235.586        |
| Doanh thu tài chính khác               | 154.505.584                | 1.517.949.645         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>111.113.527.620</b>     | <b>44.192.398.030</b> |

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

|  | Đơn vị tính: đồng Việt Nam |                        |
|--|----------------------------|------------------------|
|  | Kỳ này                     | Kỳ trước               |
| Giá vốn cho thuê đất và cơ sở hạ tầng                          | 849.583.327.314            | 259.378.553.823        |
| Giá vốn cung cấp nước sạch, điện, phí dịch vụ, xử lý nước thải | 109.823.383.855            | 101.553.033.368        |
| Giá vốn nhà xưởng đã bán                                       | 114.979.940.811            |                        |
| Giá vốn cho thuê kho, nhà xưởng và văn phòng                   | 30.596.966.498             | 34.119.726.002         |
| Giá vốn chuyển nhượng bất động sản                             | 240.636.538.742            | 62.125.107.148         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>1.345.620.157.220</b>   | <b>457.176.420.341</b> |

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|  | Đơn vị tính: đồng Việt Nam |                        |
|--|----------------------------|------------------------|
|  | Kỳ này                     | Kỳ trước               |
| Lãi tiền vay                           | 361.605.769.402            | 148.938.314.625        |
| Trích lập (hoàn nhập)/ dự phòng đầu tư | (59.363.630)               | 49.734.494             |
| Chi phí tài chính khác                 | 41.753.393.889             | 25.119.181.375         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>403.299.799.661</b>     | <b>174.107.230.494</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

*Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

|   | <i>Kỳ này</i>          | <i>Kỳ trước</i>        |
|---|------------------------|------------------------|
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ             |                        |                        |
| Phi tư vấn pháp lý, môi giới và xúc tiến bán hàng         | 105.861.178.281        | 20.414.798.417         |
| Chi phí nhân viên bán hàng                                | 2.616.495.333          | 3.128.197.257          |
| Khác  | 11.022.862.847         | 931.372.482            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>119.500.536.461</b> | <b>24.474.368.156</b>  |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ |                        |                        |
| Chi phí nhân viên quản lý                                 | 105.483.665.544        | 100.059.554.645        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                 | 48.850.196.351         | 29.549.800.186         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                     | 11.596.606.059         | 8.495.825.620          |
| Khác  | 88.991.027.009         | 17.472.720.130         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>254.921.494.963</b> | <b>155.577.900.581</b> |

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Tập đoàn là 20% lợi nhuận chịu thuế trừ trường hợp sau:

- ▶ Đối với hoạt động cho thuê đất khu công nghiệp Quế Võ hiện hữu, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 20% cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn năm từ 2005 đến 2008 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo đến năm 2017. Thuế suất cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 là 20%.
- ▶ Đối với hoạt động cho thuê đất khu công nghiệp Quế Võ mở rộng, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 20% cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế TNDN trong ba năm từ 2008 đến 2010 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong bảy năm tiếp theo từ 2011 đến 2017. Thuế suất cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 là 20%.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

- ▶ Đối với hoạt động cho thuê đất khu công nghiệp Quang Châu, Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Bắc Giang có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 20% cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn năm từ 2008 đến 2011 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong bảy năm tiếp theo. Thuế suất cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 là 20%.
- ▶ Đối với hoạt động cho thuê đất khu công nghiệp Trảng Duệ - giai đoạn 1, Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Hải Phòng có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 20% cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn năm từ 2009 đến 2012 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo. Thuế suất cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 là 10% và được miễn giảm 50%.
- ▶ Đối với hoạt động cho thuê đất khu Công nghiệp Trảng Duệ - giai đoạn 2, Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Hải Phòng có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn năm từ 2015 đến 2018 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo đến năm 2027. Thuế suất cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 là 10% và được miễn giảm 50%..
- ▶ Đối với hoạt động cho thuê đất khu công nghiệp Tân Phú Trung. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 20% cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn năm từ 2007 đến 2010 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo. Thuế suất cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 là 10%.
- ▶ Đối với hoạt động cho thuê đất khu đô thị và dịch vụ Trảng Cát. Công ty TNHH Một thành viên Phát triển đô thị Trảng Cát có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 20% cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn năm từ 2012 đến 2016 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo. Thuế suất cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 là 10% và được miễn giảm 50%.
- ▶ Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**29.1 Chi phí thuế TNDN**

*Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

|                                       | <i>Kỳ này</i>          | <i>Kỳ trước</i>       |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành           | 222.956.709.027        | 90.351.003.221        |
| Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại | 107.061.035.801        | (21.782.538.762)      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>330.017.744.828</b> | <b>68.568.464.459</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

|  | Kỳ này                   | Kỳ trước               |
|--|--------------------------|------------------------|
| <b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>  | <b>1.063.110.461.193</b> | <b>165.021.518.864</b> |
| <b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán</b>                             |                          |                        |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>   |                          |                        |
| Chi phí không được khấu trừ  | 180.537.943.075          | 137.607.864.281        |
| Điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện trong hàng tồn kho                               | 21.172.810.544           | 2.775.214.129          |
| Thu nhập chịu thuế cho hoạt động cho thuê đất từ các năm trước phải chịu thuế kỳ này | 55.845.833.452           | 45.563.814.898         |
| Phân bổ chênh lệch đánh giá lại tài sản  | 113.750.226.348          | 87.458.489.986         |
| Hoàn nhập dự phòng công ty liên kết  | 319.050.236.964          | 13.194.446.090         |
| <b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>   |                          |                        |
| Thu nhập chịu thuế cho hoạt động thuê đất kỳ này chuyển sang các kỳ sau              | (802.370.391.891)        | -                      |
| Lãi từ công ty liên kết  | (4.110.827.054)          | (1.746.115.218)        |
| <b>Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước</b>                     | <b>946.986.292.631</b>   | <b>449.875.233.030</b> |
| <b>Trong đó</b>  |                          |                        |
| Lợi nhuận/ (lỗ) trước thuế của công ty mẹ  | 262.291.709.868          | (47.394.288.664)       |
| Lỗ trước thuế của Công ty (chi nhánh Hồ Chí Minh)                                    | (37.362.991)             | (7.672.704)            |
| Lợi nhuận trước thuế của công ty con   | 646.516.796.725          | 462.568.109.726        |
| Lỗ của công ty con   | (17.630.684.423)         | (10.854.730.226)       |
| Thu nhập chịu thuế cho hoạt động cho thuê đất từ các kỳ trước                        | 55.845.833.452           | 45.563.814.898         |
| <b>Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành</b>                                      | <b>946.986.292.631</b>   | <b>449.875.233.030</b> |
| <b>Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành</b>                                      | <b>222.956.709.027</b>   | <b>90.351.003.221</b>  |
| Thuế TNDN phải trả đầu kỳ  | 172.127.342.043          | 99.608.571.211         |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ  | (200.005.574.738)        | (83.203.906.725)       |
| <b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>  | <b>195.078.476.332</b>   | <b>106.755.667.707</b> |
| <b>Trong đó:</b>   |                          |                        |
| Thuế TNDN phải trả (Thuyết minh số 18)   | 200.267.210.406          | 110.866.752.323        |
| Thuế TNDN trả trước (Thuyết minh số 10)  | (5.188.734.074)          | (4.111.084.616)        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

|   | <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i> |                                  | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i> |                         |
|---|--------------------------------------|----------------------------------|--|-------------------------|
|   | <i>Ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>      | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> | <i>Kỳ này</i>  | <i>Kỳ trước</i>         |
|   |                                      |                                  |  |                         |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>   | -                                    | -                                | -  | -                       |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>  |                                      |                                  |  |                         |
| Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến việc đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý từ thời điểm hợp nhất kinh doanh của Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc | 126.285.296.483                      | 145.907.210.528                  | (19.621.914.045)                                     | (15.086.589.522)        |
| Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến việc đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý từ thời điểm hợp nhất kinh doanh của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn Hải Phòng | 457.334.951                          | 457.334.951                      |  | -                       |
| Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến việc phân bổ thuế thu nhập doanh nghiệp theo thời gian   |                                      |                                  |  |                         |
|   | <u>757.056.581.162</u>               | <u>630.373.631.315</u>           | 126.682.949.846                                      | (6.695.949.240)         |
|   | <u>883.799.212.596</u>               | <u>776.738.176.794</u>           |  |                         |
| <b>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất</b>   |                                      |                                  | <u>107.061.035.801</u>                               | <u>(21.782.538.762)</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**29.4 Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận (tiếp theo)**

*Lỗ chuyển sang từ năm trước*

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 50.839.058.182 đồng Việt Nam (Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 33.171.010.768 đồng Việt Nam) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại nêu trên do không thể dự tính được chắc chắn lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan đã có giao dịch và/hoặc có khoản phải thu/phải trả trong kỳ với Tập đoàn:

| <i>STT</i> | <i>Tên bên liên quan</i>   | <i>Mối quan hệ</i>         |
|------------|--|----------------------------|
| 1          | Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Sài Gòn                         | Công ty liên kết           |
| 2          | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng khu công nghệ cao Sài Gòn | Chung chủ tịch HĐQT        |
| 3          | Công ty TNHH Saigontel Long An   | Công ty liên kết           |
| 4          | Ông Đặng Thành Tâm   | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| 5          | Bà Nguyễn Thị Thu Hương  | Tổng Giám đốc              |
| 6          | Ông Phan Anh Dũng  | Phó Tổng Giám đốc          |
| 7          | Bà Nguyễn Mỹ Ngọc  | Phó Tổng Giám đốc          |

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Tập đoàn mua và bán hàng cho các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả, vay và cho vay tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2021 không cần bảo đảm sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

BẮC NINH

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết khoản phải thu các bên liên quan của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 như sau:

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Bên liên quan   | Nội dung nghiệp vụ | Số tiền                |
|---|--------------------|------------------------|
| <b>Phải thu khác về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)</b> |                    |                        |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn                | Cho vay ngắn hạn   | 658.507.829.862        |
|   |                    | <b>658.507.829.862</b> |

|  |                 |                        |
|--|-----------------|------------------------|
| <b>Phải thu khác về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7)</b> |                 |                        |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn               | Cho vay dài hạn | 599.500.000.000        |
|  |                 | <b>599.500.000.000</b> |

|  |                             |                       |
|--|-----------------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</b>                 |                             |                       |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương  | Tạm ứng                     | 3.489.211.820         |
| Bà Nguyễn Mỹ Ngọc  | Tạm ứng                     | 309.777.000           |
| Ông Phan Anh Dũng  | Tạm ứng                     | 110.000.000           |
| Công ty Cổ phần Công nghệ viễn thông Sài Gòn                     | Phải thu hợp tác kinh doanh | 40.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần Công nghệ viễn thông Sài Gòn- Chi nhánh Bắc Ninh | Phải thu lãi vay            | 8.574.239.156         |
|  |                             | <b>52.483.227.976</b> |

|   |                  |                      |
|---|------------------|----------------------|
| <b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 20)</b> |                  |                      |
| Công ty TNHH Saigontel Long An                    | Lãi vay phải trả | 625.684.932          |
| Ông Đặng Thành Tâm                                | Phải trả khác    | 1.600.000.000        |
|   |                  | <b>2.225.684.932</b> |

|  |              |                        |
|--|--------------|------------------------|
| <b>Vay (Thuyết minh số 21)</b>   |              |                        |
| Công ty Cổ phần Công nghệ viễn thông Sài Gòn                           | Vay ngắn hạn | 19.000.000.000         |
| Công ty TNHH Saigontel Long An   | Vay ngắn hạn | 112.500.000.000        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng khu công nghệ cao Sài Gòn | Vay dài hạn  | 30.000.000.000         |
|  |              | <b>161.500.000.000</b> |

|  |                  |                    |
|--|------------------|--------------------|
| <b>Chi phí phải trả dài hạn (Thuyết minh số 22)</b>                    |                  |                    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng khu công nghệ cao Sài Gòn | Lãi vay phải trả | 972.879.723        |
|  |                  | <b>972.879.723</b> |

**Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - C.TC.P**

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập bao gồm tiền lương, thù lao và thưởng của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Tên                     | Chức vụ   | Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 |                                     | Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 |                                     |
|-------------------------|---|--|-------------------------------------|--|-------------------------------------|
|                         |   | Thù lao của Hội đồng Quản trị                              | Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc | Thù lao của Hội đồng Quản trị                              | Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Tổng Giám đốc, Thành viên Hội đồng Quản trị                         | 100.000.000  | 4.793.267.000                       | 100.000.000  | 5.522.234.000                       |
| Ông Nguyễn Vĩnh Thọ     | Thành viên Hội đồng Quản trị  | 280.000.000  | -                                   | 280.000.000  | -                                   |
| Ông Huỳnh Phát          | Thành viên Hội đồng Quản trị  | 100.000.000  | 11.111.111                          | 100.000.000  | 11.111.111                          |
| Ông Phan Anh Dũng       | Phó Tổng Giám đốc   | -  | 1.167.167.000                       | -  | -                                   |
| Ông Phạm Phúc Hiếu      | Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng, Thành viên Hội đồng Quản trị | 100.000.000  | 1.725.500.000                       | 100.000.000  | 1.363.542.000                       |
| Bà Nguyễn Mỹ Ngọc       | Phó Tổng Giám đốc   | -  | 793.269.100                         | 100.000.000  | 1.987.500.000                       |
|                         |   |  | 533.605.200                         |  | 1.539.942.000                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>        |   | <b>580.000.000</b>   | <b>9.029.201.000</b>                | <b>580.000.000</b>   | <b>10.413.218.000</b>               |
|                         |   |  | <b>4.189.053.371</b>                |  | <b>5.225.339.471</b>                |
|                         |   |  |                                     |  | <b>16.218.557.471</b>               |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

**31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

|  | <i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i> |                       |
|--|-----------------------------------|-----------------------|
|  | <i>Kỳ này</i>                     | <i>Kỳ trước</i>       |
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông   | <b>571.660.838.386</b>            | <b>30.041.800.081</b> |
| <i>Ảnh hưởng suy giảm</i>  |                                   |                       |
| Lãi vay trái phiếu chuyển đổi  | -                                 | -                     |
| <b>Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>  | <b>571.660.838.386</b>            | <b>30.041.800.081</b> |
| <b>Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (không bao gồm cổ phiếu quỹ), điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b> | <b>469.760.190</b>                | <b>469.760.189</b>    |
| <i>Ảnh hưởng suy giảm</i>  |                                   |                       |
| Trái phiếu chuyển đổi  | -                                 | -                     |
| <b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>    | <b>469.760.190</b>                | <b>469.760.189</b>    |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 1.217                             | 64                    |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu   | 1.217                             | 64                    |

**32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

**32.1 Các cam kết liên quan đến các dự án đầu tư bất động sản**

*Các cam kết liên quan đến nghĩa vụ với Nhà nước:*

- (i) Theo Quyết định số 1526/QĐ-CT ngày 17 tháng 12 năm 2003 và Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc giao đất cho Công ty để thực hiện dự án xây dựng Khu đô thị mới Phúc Ninh, thị xã Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Công ty phải nộp tiền sử dụng đất, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật cho các lô đất đất ở, đất thương mại và công trình công cộng được giao để sử dụng vào mục đích xây dựng Khu đô thị mới Phúc Ninh theo quy hoạch. Theo đó, Công ty đã nhận bàn giao 49.53 ha năm 2010, hoàn thành cắm mốc cho diện tích đất 47.2 ha năm 2013 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh và đã nộp số tiền 175.735.431.000 VND tiền sử dụng đất theo Quyết định 2229/QĐ-CT của UBND tỉnh Bắc Ninh ngày 23 tháng 12 năm 2004 về phê duyệt giá thu tiền sử dụng đất (đợt 1) và các thông báo giao chỉ tiêu nộp tiền sử dụng đất của Cục Thuế Tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thành quyết toán tiền sử dụng đất với Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh cho các diện tích đất được giao nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

**32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)**

**32.1 Các cam kết liên quan đến các dự án đầu tư bất động sản (tiếp theo)**

*Các cam kết liên quan đến nghĩa vụ với Nhà nước: (tiếp theo)*

- (ii) Từ năm 2003 đến năm 2014, Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh cho phần diện tích đã được bàn giao tại Khu công nghiệp Quế Võ hiện hữu và Quế Võ mở rộng lần lượt là 2.268.388,8 m<sup>2</sup> và 1.652.779 m<sup>2</sup>. Theo Công văn số 323/BTC-QLCS của Bộ Tài chính đề ngày 12 tháng 1 năm 2015, Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công Nghiệp Quế Võ của Công ty được hưởng ưu đãi miễn tiền thuê đất 11 năm kể từ ngày dự án hoàn thành đưa vào hoạt động. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thành quyết toán tiền sử dụng đất với Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh cho các diện tích đất đã được giao nêu trên theo Luật Đất đai số 45/2013/QH2013 ngày 1 tháng 7 năm 2014 được Quốc hội ban hành và Nghị định 135/2016/NĐ-CP của Chính phủ ngày 9 tháng 9 năm 2016 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 11 năm 2016 và các quy định liên quan về thu tiền sử dụng và thuê đất.
- (iii) Ngày 10 tháng 6 năm 2015, Công ty đã ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh cho 766.858,9 m<sup>2</sup> đất được bàn giao tại Khu công nghiệp Nam Sơn Hạp Lĩnh. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để xác định nghĩa vụ tiền thuê đất phải nộp của Công ty.
- (iv) Ngày 20 tháng 3 năm 2013, Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh gửi Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn - Tây Bắc ("SCD") thông báo tăng giá thuê đất Khu Công nghiệp Tân Phú Trung là 5.940 đồng/m<sup>2</sup> cho năm 2011 và 2012. Tuy nhiên, Quyết định số 2093/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2011 và Thông tư số 16/2013/TT-BTC về việc tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp quy định tiền thuê đất 2011 đến 2014 không vượt quá hai lần tiền thuê đất năm 2010. Do đó, SCD hiện đang tạm trích tiền thuê đất Khu Công nghiệp Tân Phú Trung phải nộp năm 2011, 2012 và 2013 với số tiền 2.359.623.014 VND theo đơn giá tiền thuê đất là 500 VND/m<sup>2</sup> tương ứng với hai lần giá đất năm 2010 đã ký với Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thuê đất số 2516/HĐ-TNMT-QHSDĐ ngày 5 tháng 4 năm 2007. Đồng thời, SCD đã có công văn gửi Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh kiến nghị giảm tiền thuê đất không quá hai lần tiền thuê đất năm 2010 theo các văn bản trên. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, SCD vẫn đang trong quá trình giải quyết đơn giá tiền thuê đất với Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cho các diện tích đất được thuê nêu trên.
- (v) Từ năm 2011 đến năm 2014, Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn – Hải Phòng ("SHP") đã ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng cho phần diện tích đã được bàn giao tại Khu công nghiệp Tràng Duệ với tổng diện tích 1.541.648,7 m<sup>2</sup>. Chi tiết các hợp đồng thuê đất bao gồm: HĐ số 04/HĐTĐ ngày 17 tháng 01 năm 2011 (diện tích 1.363.473,2 m<sup>2</sup>), HĐ số 179/HĐTĐ ngày 31 tháng 12 năm 2013 (diện tích 84.871,8 m<sup>2</sup>) và HĐ số 13/HĐTĐ ngày 17 tháng 02 năm 2014 (diện tích 93.303,7 m<sup>2</sup>). Tại ngày 12 tháng 12 năm 2014, Tổng cục thuế thành phố Hải Phòng ban hành Quyết định số 4274/QĐ-CT về việc miễn tiền thuê đất cho SHP. Theo đó, SHP được miễn tiền thuê đất đến tháng 9 năm 2017, tháng 12 năm 2023 và tháng 11 năm 2057 áp dụng cho các Hợp đồng thuê đất số 04, số 13 và số 179 tương ứng nêu trên. Tuy nhiên, theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 02221000009 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng cấp vào ngày 29 tháng 11 năm 2013, SHP được miễn tiền thuê đất với diện tích được bàn giao nêu trên. Do vậy, SHP đang trong quá trình làm việc với các bên liên quan để làm rõ sự khác biệt giữa các văn bản nêu trên.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

**32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)**

**32.1 Các cam kết liên quan đến các dự án đầu tư bất động sản (tiếp theo)**

*Các cam kết liên quan đến nghĩa vụ với Nhà nước: (tiếp theo)*

(vi) Từ năm 2008 đến năm 2010, Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn – Bắc Giang (“SBG”) đã ký các Hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang cho phần diện tích đã được bàn giao tại Khu công nghiệp Quang Châu với tổng diện tích 3.900.015,2 m<sup>2</sup>. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, SBG vẫn đang trong quá trình làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để xác định nghĩa vụ tiền thuê đất phải nộp. Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư lần 2 ngày 12 tháng 9 năm 2014, dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Quang Châu của SBG được hưởng ưu đãi miễn tiền thuê đất 6 năm trong thời gian xây dựng đã được phê duyệt và 11 năm tiếp theo kể từ ngày dự án hoàn thành đưa vào hoạt động theo Công văn số 5403/BTC-QLNS ngày 23/04/2015 của Cục quản lý Nông sản.

**32.2 Các khoản bảo lãnh và bảo đảm**

Tập đoàn có các khoản nợ tiềm tàng liên quan đến các khoản bảo lãnh và bảo đảm tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2021 như sau:

*Các khoản bảo đảm theo hợp đồng thế chấp tài sản với PVCombank*

Vào ngày 30 tháng 12 năm 2020, Công ty, Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị Trảng Cát (“Công ty Trảng Cát”, là công ty con của Công ty) và Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (“PVcomBank”) đã ký Thỏa thuận về cơ cấu nợ, ứng vốn và trả nợ số 3012/2020/BBTT/PVB-KB-TCC (“Thỏa thuận cơ cấu nợ”). Theo đó, Công ty và Công ty Trảng Cát đã đồng ý dùng Dự án Khu đô thị và Dịch vụ Trảng Cát (“Dự án”) để đảm bảo cho các khoản vay và nợ của một nhóm các công ty và cá nhân (bao gồm Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc, một công ty con của Công ty và các công ty/cá nhân khác) với PvcomBank.

*Tranh chấp với Công ty Cổ phần Viễn thông Không dây VTC*

Theo Bản thỏa thuận Hợp tác kinh doanh ngày 12 tháng 2 năm 2008 giữa Công ty Cổ phần Viễn thông Không dây VTC (“VTC”) và Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025781 ngày 11 tháng 7 năm 2008, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Truyền thông VTC - Saigontel là 160 tỷ VND, trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty là 19,2% so với vốn điều lệ. Theo đó, Công ty đã chuyển 30.700.200.000 VND (bằng 19,2% vốn điều lệ) cho Công ty Cổ phần Truyền thông Hữu Nghị (đơn vị được ủy quyền theo công văn của VTC) vào ngày 10 tháng 3 năm 2008 để Công ty Cổ phần Viễn thông Không dây VTC mua tài sản cho Công ty Cổ phần Truyền thông VTC - Saigontel. Tuy nhiên, Công ty VTC hiện chưa hoàn thành mua sắm tài sản này cho Công ty Cổ phần Truyền thông VTC - Saigontel như cam kết. Do đó, Công ty hiện đang trong quá trình làm việc với VTC để thu hồi khoản đầu tư này. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã đánh giá và tin tưởng rằng khoản đầu tư này sẽ được thu hồi từ VTC và do đó, không có khoản dự phòng nào được trích lập liên quan đến khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Truyền thông VTC – Saigontel nêu trên.

**33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2021 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

**34. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2021**

Lỗ hợp nhất Quý 3 năm 2021 là 59,3 tỷ đồng tăng lỗ thêm 50,6 tỷ so với lỗ hợp nhất Quý 3 năm 2020 là 8,7 tỷ. Nguyên nhân chủ yếu là do trong kỳ Công ty phát sinh tăng chi phí tài chính so với cùng kỳ năm ngoái.

\_\_\_\_\_  
Lưu Phương Mai  
Người lập

\_\_\_\_\_  
Phạm Phúc Hiếu  
Kế toán trưởng



\_\_\_\_\_  
Nguyễn Thị Thu Hương  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 10 năm 2021

